

Tổng quan về HTML

(Hyper Text Markup Language)



Nội dung

- Giới thiệu HTML
- Cấu trúc trang HTML
- Các thẻ HTML cơ bản
- HTML Tables
- HTML Forms

Giới thiệu HTML - HyperText Markup Language

- **HTML là một ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản:** Sử dụng các thẻ (tag) và phần tử HTML để:
 - ❖ Kiểm soát sự xuất hiện của trang và nội dung của trang
 - ❖ Xuất bản tài liệu trực tuyến và truy xuất thông tin trực tuyến bằng cách sử dụng các liên kết được chèn trong tài liệu HTML
 - ❖ Tạo biểu mẫu trực tuyến. Các biểu mẫu này có thể được sử dụng để thu thập thông tin về người dùng, thực hiện các giao dịch, v.v.

Các khái niệm trong HTML

▪ Thẻ -Tags

- ❖ Thẻ mở **<tagname>** và thẻ đóng **</tagname>**
- ❖ Thành phần nhỏ nhất trong HTML

▪ Thuộc tính - Attributes

- ❖ Thuộc tính của thẻ, được đặt trong thẻ mở
- ❖ **<tagname property = value>**

▪ Phần tử - Elements

- ❖ Sự kết hợp của thẻ mở, thẻ đóng và các thuộc tính

Cấu trúc của trang HTML

- Trang HTML đặt trong cặp thẻ `<html>` và `</html>`

```
<!DOCTYPE html>
```

```
<html lang="en">
```

HTML Header

```
<head>
```

```
<meta charset="UTF-8">
```

```
<title>tiêu đề của trang</title>
```

```
</head>
```

```
<body>
```

```
nội dung hiển thị trên trình duyệt
```

```
</body>
```

```
</html>
```

HTML Body

Thuộc tính của thẻ

- **Thẻ có thể có nhiều thuộc tính:** chỉ định thuộc tính và hành vi. Một số thuộc tính có thể áp dụng cho mọi phần tử:
 - ❖ **id, style, class, title** trong đó, id là thuộc tính xác định một duy nhất trong tài liệu
 - ❖ Nội dung của thuộc **title** sẽ được hiển thị dưới dạng gợi ý khi di chuột qua phần tử
 - ❖ Một số yếu tố có thuộc tính bắt buộc
- Ví dụ:

```

```

Khai báo <!DOCTYPE>

- **Định nghĩa loại tài liệu** trang HTML phải bắt đầu bằng **document type definition -DTD**. Nó cho các trình duyệt web biết loại mã được sử dụng.
- **Các phiên bản có thể có:**
 - ❖ HTML 4.01,
 - ❖ XHTML 1.0 (Transitional or Strict),
 - ❖ XHTML 1.1, HTML 5
- Ví dụ:

```
<!DOCTYPE html PUBLIC "-//W3C//DTD XHTML 1.0 Transitional//EN"  
"http://www.w3.org/TR/xhtml1/DTD/xhtml1-transitional.dtd">
```

Phần <head>

▪ Phần Head

- ❖ Chứa thông tin không hiển thị trực tiếp trên trang có thể xem
- ❖ Bắt đầu sau khai báo **<! Doctype>**
- ❖ Bắt đầu bằng **<head>** và kết thúc bằng **</head>**
- ❖ Chứa thẻ **<title>** đơn bắt buộc
- ❖ **Có thể chứa một số thẻ khác:**
 - **<meta>**
 - **<script>**
 - **<style>**
 - **<!-- comments -->**

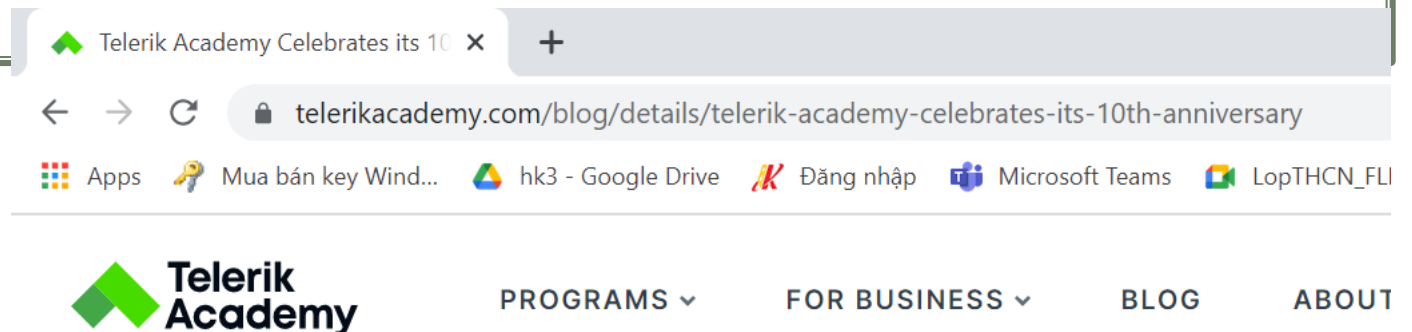
Phần <head>

- **Thẻ <title>:** đặt trong phần <head>

- ❖ Được sử dụng để chỉ định tiêu đề của trang web và hiển thị trong thanh tiêu đề của sổ trình duyệt
- ❖ Các công cụ tìm kiếm dựa vào tiêu đề của trang web.

- Ví dụ:

```
<head>  
    <title>  
        Telerik Academy- Winter Season 2009/2010  
    </title>  
</head>
```



Phần <head>

- **Thẻ <meta>**: mô tả bổ sung nội dung có trong trang web
- Ví dụ:

```
<meta name="description" content="HTML tutorial" />  
<meta name="keywords" content="html,web design, styles"/>  
<meta name="author" content="Chris Brewer" />  
<meta http-equiv="refresh" content="5;  
url=http://www.telerik.com" />
```

Phần <head>

- **Thẻ <script>**: được sử dụng để nhúng **tập lệnh** vào tài liệu HTML.
 - ❖ Tập lệnh được thực thi trong trình duyệt Web của máy client
 - ❖ Tập lệnh có thể nằm trong phần <head> hoặc phần <body>
- **Các ngôn ngữ kịch bản phía client được hỗ trợ:**
 - ❖ JavaScript (it is not Java!)
 - ❖ VBScript
 - ❖ JScript

Phần <head>

- Thẻ <script>:

- Ví dụ:

```
<!DOCTYPE HTML>
<html>
  <head>
    <title>JavaScript Example</title>
    <script type="text/javascript">
      function sayHello() {
        document.write("<p>Hello World!<\p>");
      }
    </script>
  </head>
  <body>
    <script type="text/javascript">
      sayHello();
    </script>
  </body>
</html>
```

Phần <head>

- **Thẻ <style>**: nhúng tập tin định dạng (CSS) vào trang HTML

- Ví dụ:

```
<html>
  <head>
    <style type="text/css">
      p { font-size: 12pt; line-height: 12pt; }
      p:first-letter { font-size: 200%; }
      span { text-transform: uppercase; }
    </style>
  </head>
  <body>
    <p>Styles demo.<br />
      <span>Test uppercase</span>.
    </p>
  </body>
</html>
```

Chú thích: `<!-- -->` Tag

- **Chú thích:** có thể tồn tại ở vị trí bất kỳ trong trang html

❖ Chú thích được bắt đầu bằng `<!--` và kết thúc bằng `-->`

Ví dụ:

```
<!-- Telerik Logo (a JPG file) -->  
  
<!-- Hyperlink to the web site -->  
<a href="http://telerik.com/">Telerik</a>  
<!-- Show the news table -->  
<table class="newstable">  
...
```

Phần <body>

- **Thẻ <body>:** hiển thị nội dung của trang web
 - ❖ Đặt sau phần <head> </head>
 - ❖ Bắt đầu bằng <body> và kết thúc bằng </body>

```
<html>
  <head><title>Test page</title></head>
  <body>
    <!-- This is the Web page body -->
  </body>
</html>
```



Các thẻ HTML cơ bản

HTML Headings

- **HTML Headings**: xác định thứ bậc và cấu trúc của nội dung trang web. Gồm sáu cấp độ của thẻ **heading**, từ **<h1>** đến **<h6>**;

- Ví dụ:

```
<h1>Heading level 1</h1>  
<h2>Heading level 2</h2>  
<h3>Heading level 3</h3>  
<h4>Heading level 4</h4>  
<h5>Heading level 5</h5>  
<h6>Heading level 6</h6>
```

Heading level 1

Heading level 2

Heading level 3

Heading level 4

Heading level 5

Heading level 6

HTML Paragraphs

- **HTML Paragraph** `<p>`: tạo đoạn văn bản trên trang web.

❖ Ví dụ:

```
<p>This is a paragraph.</p>  
<p>This is another paragraph.</p>
```

- **Ngắt dòng:** `
`

❖ **Thẻ** `
` chèn ngắt dòng trong tài liệu. Vì `
` là một phần tử trống, nên không cần thẻ `</br>`.

❖ Ví dụ:

```
<p>This is a paragraph <br> with line break.</p>  
<p>This is <br>a paragraph <br> with line breaks.</p>
```

HTML Paragraphs

- **Tạo đường kẻ ngang <hr>:** Thẻ <hr> để tạo các dòng ngang để phân tách các phần nội dung trên một trang tài liệu

- ❖ Thẻ <hr> là một phần tử trống, nên không cần thẻ </hr>

- Ví dụ:

```
<p>This is a paragraph.</p>  
<hr size="5" width="70%" >  
<p>This is another paragraph.</p>
```

This is a paragraph.



This is another paragraph.

HTML Paragraphs

■ Quản lý Khoảng trắng

- ❖ Các dấu *khoảng trắng*, *tab*, *enter* trong code HTML không được hiển thị trên trình duyệt

■ Cách chèn *khoảng trắng*, *enter vào* trang Web

- ❖ ** **; chèn khoảng trắng

- ❖ **
**: ngắt dòng

- ❖ **<p>**: ngắt đoạn

■ Ví dụ:

```
<p>a paragraph has multiple &nbsp;&nbsp;spaces.</p>  
<p>This paragraph has multiple<br>line<br>breaks</p>
```

Các thẻ định dạng văn bản

■ ** và **

- ❖ ****: văn bản in đậm, không có tầm quan trọng
- ❖ ****: văn bản có tầm quan trọng cao. Nội dung bên trong thường được in đậm.

■ **<i> and **:

- ❖ **<i>**: hiển thị bằng chữ nghiêng.
- ❖ ****: văn bản được nhấn mạnh. Nội dung bên trong thường được hiển thị bằng chữ nghiêng.

Các thẻ định dạng văn bản

- **<mark>**: phần tử xác định văn bản được đánh dấu hoặc highlighted

- Ví dụ: `<p>Do not forget to buy <mark> milk </mark> today.</p>`

Do not forget to buy **milk** today.

- ****: xác định văn bản đã bị xóa. Trình duyệt hiển thị đường gạch qua văn bản.

- Ví dụ: `<p>My favorite color is blue red.</p>`

My favorite color is ~~blue~~ red.

Các thẻ định dạng văn bản

- **<ins>**: văn bản đã được chèn vào tài liệu. Trình duyệt hiển thị gạch dưới văn bản được chèn
- Ví dụ:

```
<p>My favorite color is <del>blue</del> <ins>red</ins>.</p>
```

My favorite color is ~~blue~~ red.

Các thẻ định dạng văn bản

- **<sub>**: Văn bản chỉ số xuất hiện bên dưới dòng bình thường và font chữ nhỏ hơn.

- Ví dụ:

```
<p>This is <sub>subscripted</sub> text.</p>
```

This is subscripted text.

- **<sup>**: Văn bản được hiển thị trên dòng bình thường, font chữ nhỏ hơn.

- Ví dụ:

```
<p>This is <sup>superscripted</sup> text.</p>
```

This is superscripted text.

Các phần tử trích dẫn - HTML Quotation

- **<blockquote>**: xác định một phần được trích dẫn từ một nguồn khác.

- Ví dụ:

```
<p>Here is a quote from WWF's website:</p>
<blockquote cite="http://www.worldwildlife.org/who/index.html">
  For 50 years, WWF has been protecting the future of nature.
  The world's leading conservation organization,
  WWF works in 100 countries and is supported by
  1.2 million members in the United States and
  close to 5 million globally.
</blockquote>
```

Browsers usually indent blockquote elements.

For nearly 60 years, WWF has been protecting the future of nature. The world's leading conservation organization, WWF works in 100 countries and is supported by more than one million members in the United States and close to five million globally.

Các phần tử trích dẫn - HTML Quotation

- **<q>**: một trích dẫn ngắn. Nội dung đặt trong dấu ngoặc kép.

- Ví dụ:

```
<p>WWF's goal is to: <q>Build a future where people live in harmony with nature.</q></p>
```

WWF's goal is to: "Build a future where people live in harmony with nature."

- **<abbr>**: viết tắt hoặc từ viết tắt, như "HTML", "CSS"

- Ví dụ:

```
<p>The <abbr title="World Health Organization">WHO</abbr> was founded in 1948.</p>
```

The WHO was founded in 1948.

Các phần tử trích dẫn - HTML Quotation

- **<address>**: xác định thông tin liên hệ tác giả / chủ sở hữu của tài liệu, có thể là email, URL, điện thoại, ...
- Ví dụ:

<address>

Written by John Doe.**
**

Visit us at:**
**

Example.com**
**

Box 564, Disneyland**
**

USA

</address>

Written by John Doe.

Visit us at:

Example.com

Box 564, Disneyland

USA

Các phần tử trích dẫn - HTML Quotation

- **<cite>**: xác định tiêu đề của một tác phẩm sáng tạo (ví dụ: một cuốn sách, một bài thơ, một bài hát, một bộ phim, v.v.).

- ❖ Văn bản trong phần tử **<cite>** hiển thị ở dạng nghiêng.

- Ví dụ:

```
<cite>The Scream</cite> by Edvard Munch. Painted in 1893.
```

The Scream by Edvard Munch. Painted in 1893.

HTML Links

▪ Liên kết hoặc siêu liên kết trong HTML:

- ❖ **Liên kết** trong HTML giúp người dùng di chuyển từ trang này sang trang khác.
- ❖ Một liên kết có hai đầu, được gọi là **anchors**.
- ❖ **Liên kết** có thể là một tài nguyên web bất kỳ: hình ảnh, âm thanh hoặc video clip, tệp PDF, tài liệu HTML hoặc một phần tử trong chính tài liệu đó.
- ❖ **Một liên kết hoặc siêu liên kết** có thể là một từ, nhóm từ hoặc hình ảnh.

HTML Links

- **Tạo liên kết trong HTML <a>**

- **Cú pháp:**

` Link text `

- ❖ Bất kỳ nội dung giữa **thẻ mở <a>** và **thẻ đóng ** đều trở thành một phần của liên kết mà người dùng nhìn thấy và nhấp vào trong trình duyệt

HTML Links

▪ Tạo liên kết trong HTML <a>

❖ Thuộc tính **href**: xác định mục tiêu của liên kết. Giá trị của href có thể là một **URL tuyệt đối** hoặc **tương đối**.

❖ **URL tuyệt đối**: bao gồm giao thức, tên máy chủ và đường dẫn của tài liệu

Ví dụ: <https://www.google.com/>

❖ **URL tương đối**: đường dẫn liên quan đến trang

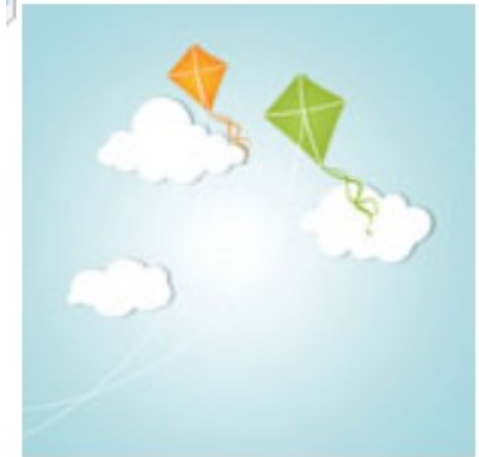
Ví dụ: contact.html, images / smiley.png

HTML Links

▪ Ví dụ:

```
<a href="https://www.google.com/">  
    Google Search</a>  
<a href="https://www.tutorialrepublic.com/">  
    Tutorial Republic  
</a>  
<a href="images/kites.jpg">  
      
</a>
```

[Google Search](https://www.google.com/)



[Tutorial Republic](https://www.tutorialrepublic.com/)

HTML Links

- **Thuộc tính Targets:** cho trình duyệt biết nơi mở tài liệu được liên kết. Có bốn mục tiêu được xác định, mỗi tên mục tiêu bắt đầu bằng ký tự gạch dưới (_):
 - ❖ **_blank:** Mở tài liệu liên kết trong cửa sổ mới.
 - ❖ **_parent:** Mở tài liệu liên kết trong cửa sổ cha.
 - ❖ **_self:** Mở tài liệu liên kết trong cùng cửa sổ hoặc tab với tài liệu nguồn (mặc định)
 - ❖ **_top:** Mở tài liệu liên kết trong cửa sổ trình duyệt đầy đủ.

HTML Links

▪ Thuộc tính Targets:

❖ Ví dụ:

```
<a href="/about-us.php" target="_top">
  About Us
</a>
<a href=https://www.google.com/ target="_blank">
  Google
</a>
<a href="images/sky.jpg" target="_parent">
  
</a>
```

HTML Links

- **Bookmark Anchors**: giúp người dùng có thể di chuyển đến những phần khác nhau trong cùng một tài liệu
- **Tạo bookmark Anchors**:
 - ❖ Bước 1: thêm thuộc tính **id** vào phần tử cần chuyển đến
 - ❖ Bước 2: tạo liên kết ` Nhấn liên kết `

HTML Links

- **Bookmark Anchors**

- Ví dụ:

```
<a href="#sectionA">Jump to Section A</a>  
<h2 id="sectionA">Section A</h2>  
<p>Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipiscing elit  
</p>
```

HTML Links

- **Liên kết đến địa chỉ E-mail:** thẻ `<a>` cung cấp tùy chọn để chỉ định địa chỉ email để gửi email
- **Cú pháp:**

```
<a href = "mailto: abc@example.com">Send Email</a>
```

HTML Images

- **Thẻ :** chèn hình vào trang web

- ❖ Thẻ là thẻ rỗng, chỉ chứa thuộc tính và không có thẻ đóng.

Cú pháp:

``

- ❖ Thuộc tính **src** xác định địa chỉ của hình.
 - ❖ Thuộc tính **alt**: hiển thị chú thích khi trình duyệt không tìm thấy hình.
 - ❖ Thuộc tính **style** để chỉ định kích thước của hình

`style="width:giá trị; height:giá trị;"`

HTML Images

▪ Thuộc tính của thẻ

| Thuộc tính | Giá trị | Mô tả |
|------------|----------------------------------|--|
| Align | Top, Bottom, middle, Left, Right | Canh lề cho hình |
| Border | Pixels | Độ dày đường viền xung quanh hình |
| Height | PIXELS % | Độ cao của hình |
| Width | Pixels % | Độ rộng của hình |
| Hspace | Pixels | Khoảng trống bên trái và phải của hình |
| Vspace | Pixels | Khoảng trống trên và dưới hình |

HTML Images

- Ví dụ:

```
<p>
```

```

```

Một đoạn văn bản với một hình ảnh. Thuộc tính align="left" của hình sẽ đặt hình bên trái của văn bản.

```
</p>
```

```
<p>
```






```
A
```


đoạn văn bản với một hình ảnh. Thuộc tính align = "right" sẽ đặt hình bên phải của văn bản này.

```
</p>
```



HTML Images

▪ Ví dụ:

 Apps  Toshiba  5. Nhóm Data Tools P  Approaches to model  UserFile.aspx >>

 Một đoạn văn bản với một hình ảnh. Thuộc tính align="left" của hình sẽ đặt hình bên trái của văn bản.

A đoạn văn bản với một hình ảnh. Thuộc tính align = "right" sẽ đặt hình bên phải của văn bản này.



HTML Images

- Ví dụ:

An image in the text



```
<IMG src=hinh.gif Align=bottom>
```

An image in the text



```
<IMG src=hinh.gif Align=middle>
```

An image in the text



```
<IMG src=hinh.gif Align=top>
```

HTML Images

▪ Sử dụng hình làm siêu liên kết

❖ Đặt thẻ bên trong thẻ <a>

❖ Ví dụ:

```
<a href="default.asp">  
    
</a>
```

▪ Sử dụng hình làm nền trang

<Body Background="Image file">

❖ Ví dụ: <Body background = "../IMAGE/Bg.gif">

Bản đồ ảnh trong HTML - Image Maps

- **Bản đồ ảnh**: là một danh sách các tọa độ liên quan đến một hình ảnh cụ thể được tạo để siêu liên kết các khu vực của hình ảnh với các điểm đến khác nhau
- **Thẻ <map>**: xác định một bản đồ ảnh với hệ thống tọa độ.

```
<map name="text"> ... </map>
```

- **Thẻ <area>**: xác định một vùng trên bản đồ hệ thống tọa độ.

```
<area shape="circle" coords="117,203,30" href=" ../.html">
```

Bản đồ ảnh trong HTML - Image Maps

▪ Ví dụ:

```

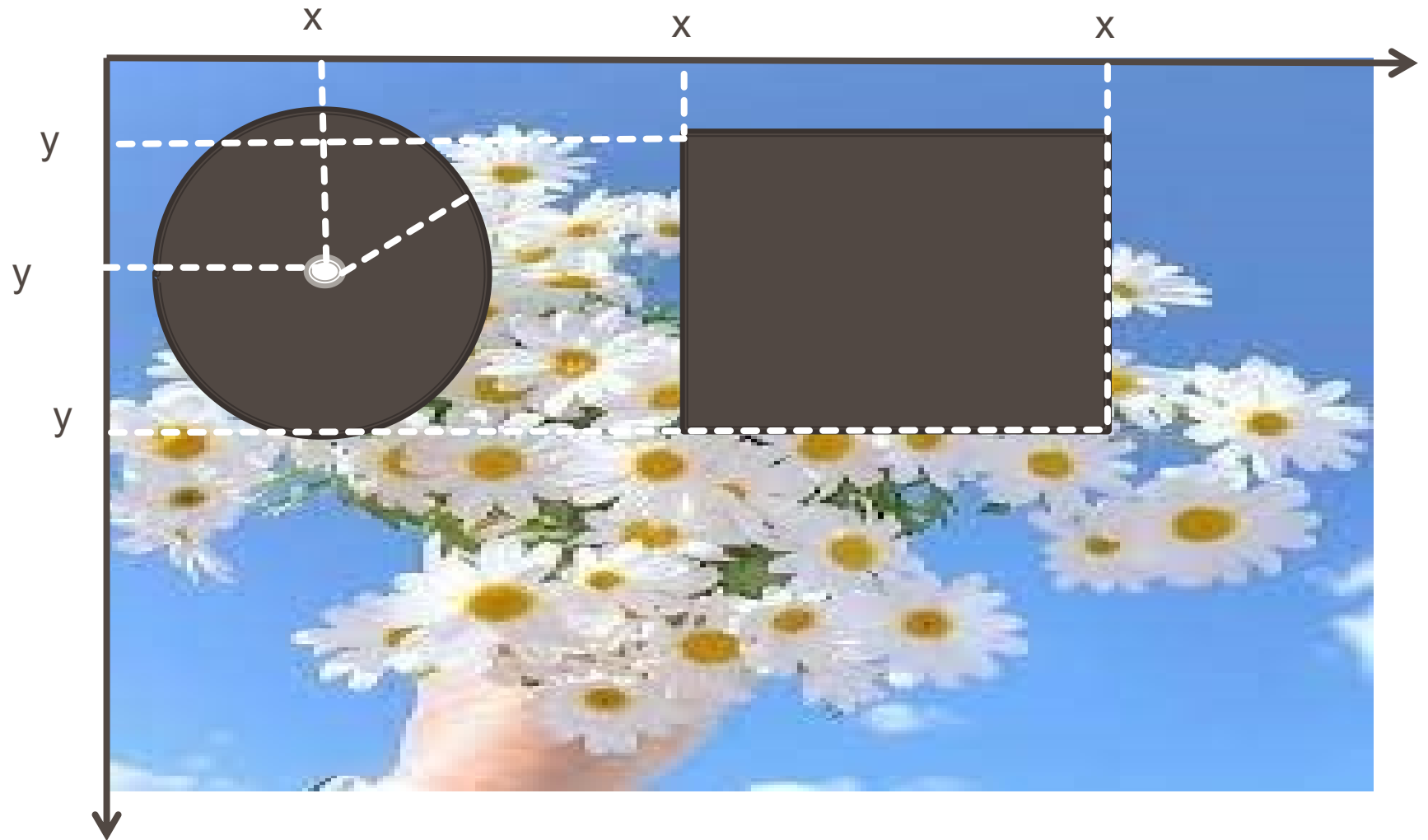
  <map name="shapes">
    <area shape="circle" coords="40,40,40" href="circle.html" >
    <area shape="poly" coords="148,2,104,80,193,80" href="triangle.html" >
    <area shape="rect" coords="226,2,323,80" href="rectangle.html">
    <area shape="poly" coords="392,2,352,32,366,80,418,80,432,32" href="pentagon.html" >
  </map>
```

Bản đồ ảnh trong HTML - Image Maps

▪ Ví dụ:



Bản đồ ảnh trong HTML - Image Maps



Bản đồ ảnh trong HTML - Image Maps

- Thuộc tính **usemap** tên của bản đồ ảnh, tạo mối quan hệ giữa ảnh và bản đồ ảnh

```

```

- Thuộc tính **Shape**:

```
<area shape="rect" coords="34, 44, 270,  
350" href=" rectangle.html ">
```

- ❖ **Rect**: xác định một vùng hình chữ nhật
- ❖ **Circle**: xác định một vùng hình tròn
- ❖ **Poly**: xác định một vùng đa giác
- ❖ **Default**: xác định toàn bộ khu vực

Audio & Video

■ Các thẻ Media

❖ <audio>

- Thuộc tính: autoplay, controls, loop, src

❖ <video>

- Thuộc tính: autoplay, controls, loop, height, width, src

■ Ví dụ:

```
<audio width="360" height="240" controls="controls">  
  <source src="someSong.mp3" type="audio/mp3">  
  </source>  
  Audio tag is not supported  
</audio>
```

Thẻ <embed>

- **Thẻ <embed>**: nhúng một tài liệu hoặc file video, nhạc vào trang web.
- **Thuộc tính của thẻ <embed>**

| Thuộc tính | Mô tả |
|------------|--|
| align | Canh lề cho đối tượng: center , left hoặc right . |
| autostart | Thiết lập chế độ tự động khởi động: true hoặc false . |
| loop | Thiết lập chế độ lặp: true, hoặc false |
| playcount | Xác định lượng thời gian để âm thanh được chơi. |
| hidden | Thiết lập đối tượng đa phương tiện được hiển thị hoặc không hiển thị trên trang: false hoặc true |

Thẻ <embed>

▪ Thuộc tính của thẻ <embed>

| Thuộc tính | Mô tả |
|------------|--|
| width | Độ rộng của đối tượng thẻ hiện bằng pixel. |
| height | Chiều cao của đối tượng thẻ hiện bằng pixel. |
| name | Tên được sử dụng để tham chiếu của đối tượng. |
| src | Địa chỉ URL của đối tượng được nhúng. |
| volume | Điều khiển âm lượng của âm thanh. Giá trị từ 0 (tắt) đến 100 (âm lượng to nhất). |

Các thẻ khác

- **Thẻ `<center></center>`**: nội dung canh giữa trang

❖ Ví dụ:

```
<center>Hello World!</center>
```

- **Thẻ ``**: định dạng font chữ

❖ Ví dụ:

```
<font size="3" color="blue">Font3</font>  
<font size="+4" color="blue">Font+4</font>
```

Danh sách - HTML lists

- **Danh sách** được sử dụng để nhóm các phần liên quan lại với nhau. Trong phát triển web, danh sách thường được sử dụng để điều hướng các trang web.
- **Có ba loại danh sách** trong HTML:
 - ❖ **Unordered lists**: Danh sách không có thứ
 - ❖ **Ordered lists**: Danh sách có thứ tự
 - ❖ **Definition list**: Danh sách định nghĩa - Một danh sách các mục, với mô tả của từng mục.

HTML List

▪ Unordered Lists

- ❖ Danh sách không có thứ tự là danh sách các mục được đánh dấu bằng Bullets.

▪ Cú pháp:

```
<UL Type= Shape1>  
    <LI Type= Shape 2> Content1  
    <LI Type= Shape 2> Content1  
    ...  
</UL>
```

HTML List

▪ Ví dụ:

```
<h4>An Unordered List:</h4>
```

```
<ul>
```

```
  <li>Coffee</li>
```

```
  <li>Tea</li>
```

```
  <li>Milk</li>
```

```
</ul>
```

An Unordered List:

- Coffee
- Tea
- Milk

HTML List

▪ Danh sách lồng:

Ví dụ: <h4>A list inside a list:</h4>

```
<ul>
  <li>Coffee</li>
  <li>Tea
    <ul>
      <li>Black tea</li>
      <li>Green tea</li>
    </ul>
  </li>
  <li>Milk</li>
</ul>
```

A nested List:

- Coffee
- Tea
 - Black tea
 - Green tea
- Milk

HTML List

- **Ordered Lists:** Một danh sách được sắp xếp được đánh dấu bằng số.
- **Cú pháp:**

```
<OL Type=x Start =n >  
  <LI Type =x1 Value=m> Content1  
  <LI Type =x1 Value=m> Content2  
  ...  
</OL>
```

HTML List

▪ Ví dụ:

<h4>An Ordered List:</h4>

Coffee

Tea

Milk

An Ordered List:

1. Coffee
2. Tea
3. Milk

HTML List

▪ Danh sách có thứ tự lồng

Ví dụ:

```
<h4>A nested List:</h4>
```

```
<ol type =I>
```

```
<li>Coffee</li>
```

```
<li>Tea
```

```
<ol>
```

```
<li>Black tea</li>
```

```
<li>Green tea</li>
```

```
</ol>
```

```
<li>Milk</li>
```

```
</ol>
```

A nested List:

I. Coffee

II. Tea

1. Black tea

2. Green tea

III. Milk

HTML List

▪ Danh sách định nghĩa DL

- ❖ Danh sách định nghĩa là danh sách các mục và mô tả cho mỗi mục.
- ❖ Danh sách định nghĩa bắt đầu với thẻ **<dl>**.
- ❖ Mỗi mục của danh sách **<dt>**.
- ❖ Phần mô tả bắt đầu với thẻ **<dd>**.

HTML List

- **Danh sách định nghĩa DL**

- **Cú pháp:**

```
<DL>  
  <DT> definition term  
  <DD> definition description  
  ...  
</DL>
```

HTML List

■ Ví dụ:

```
<HTML>
  <HEAD><TITLE>Learning HTML</TITLE></HEAD>
  <BODY>
    <DL>
      <DT>Pixel
      <DD> Short for picture element. A pixel refers to the small dots
        that make up an image on the screen. Pixel depth refers to
        the number of colours which may be displayed.
      <DT>Resolution
      <DD>The quality of the display on a monitor. The higher the
        resolution, the sharper the image. The number of pixels that
        can be displayed on a screen defines resolution.
      <DT>Scanner
      <DD> A hardware device that allows the user to make
        electronic copies of graphics or text.
    </DL>
  </BODY>
</HTML>
```

Các ký tự đặc biệt

| Symbol Name | HTML Entity | Symbol |
|---------------------------|-------------|--------|
| Copyright Sign | © | © |
| Registered Trademark Sign | ® | ® |
| Trademark Sign | ™ | ™ |
| Less Than | < | < |
| Greater Than | > | > |
| Ampersand | & | & |
| Non-breaking Space | | |
| Em Dash | — | — |
| Quotation Mark | " | " |
| Euro | € | € |
| British Pound | £ | £ |
| Japanese Yen | ¥ | ¥ |

Các ký tự đặc biệt

- Ví dụ:

>> Welcome <<]

#9658;I have following cards:A#9827;, K#9830; and
9#9829;.

#9658;I prefer hard rock #9835;music #9835;

© 2006 by Svetlin Nakov & his team

Telerik Academy™

[>> Welcome <<]

► I have following cards: A♣, K♦ and 9♥.

► I prefer hard rock 🎵 music 🎵

© 2006 by Svetlin Nakov & his team

Telerik Academy™

HTML Block

- **Block**: Các phần tử **cấp khối** thêm dấu ngắt dòng trước và sau chúng
 - ❖ Một phần tử cấp khối luôn luôn bắt đầu trên một dòng mới và chiếm toàn bộ chiều rộng có sẵn, trái và phải.
 - ❖ Thẻ **<div>** là một phần tử cấp khối
 - ❖ Các phần tử khối khác là **<table>**, **<hr>**, headings, lists, **<p>** và v.v.
- **Phần tử inline**: **không** ngắt dòng văn bản trước và sau chúng
 - ❖ **** là một phần tử **inline**
 - ❖ Hầu hết các phần tử HTML là nội tuyến, ví dụ:

HTML Block

- **Phần tử <div>** được sử dụng như một vùng chứa các phần tử HTML khác.
 - ❖ **Phần tử <div>** không có thuộc tính bắt buộc, thường dùng với **Style và Class**.
 - ❖ Khi được sử dụng cùng với CSS, phần tử <div> có thể được sử dụng để tạo kiểu các khối nội dung
- Ví dụ:

```
<div style="font-size:24px; color:red">DIV example</div>
```

DIV example

This one is **only a test**.

HTML Block

■ Phần tử

- ❖ Phần tử thường được sử dụng làm vùng chứa cho một số văn bản.
- ❖ Phần tử không có thuộc tính bắt buộc, nhưng thường dùng với **Style và class**
- ❖ Khi được sử dụng cùng với CSS, phần tử có thể được sử dụng để tạo các phần của văn bản

■ Ví dụ:

```
<p>This one is <span style="color:red; font-weight:bold">only a test</span>. </p>
```

DIV example

This one is **only a test**.

HTML Tables

- **Thẻ <table>:** tạo bảng trên trang web
- Mỗi bảng gồm các dòng và cột
 - ❖ Thẻ <tr> tạo dòng
 - ❖ Thẻ <td> tạo ô chứa dữ liệu
 - ❖ Thẻ <th> tạo tiêu đề cho bảng, dữ liệu trong ô tiêu đề mặc định là chữ đậm và canh giữa.

HTML Tables

- Cú pháp:

```
<table>
  <tr> <!--dòng 1>
    <th>cột 1</th>
    <th>cột 2</th>
  </tr>
  <tr> <!--dòng 2>
    <td>cột 1 </td>
    <td>cột 2</td>...
  </tr> ...
</table>
```

HTML Tables

▪ Ví dụ:

```
<table>
  <tr>
    <th>Firstname</th>
    <th>Lastname</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>Jill</td>
    <td>Smith</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>Eve</td>
    <td>Jackson</td>
  </tr>
</table>
```

| Firstname | Lastname |
|-----------|----------|
| Jill | Smith |
| Eve | Jackson |

HTML Tables

▪ Thẻ <TH> tạo tiêu đề của bảng

❖ Ví dụ:

| Heading | Another Heading |
|---------------|-----------------|
| row 1, cell 1 | row 1, cell 2 |
| row 2, cell 1 | row 2, cell 2 |

```
<table border="1">
  <tr>
    <th>Heading</th>
    <th>Another Heading</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>row 1, cell 1</td>
    <td>row 1, cell 2</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>row 2, cell 1</td>
    <td>row 2, cell 2</td>
  </tr>
</table>
```

HTML Tables

- Thẻ **<CAPTION>** tạo chú thích của bảng

```
<Table>
  <Caption align="Value"> Caption
  text</Caption>
  <tr>
    <td>Cell1</td>
    <td>Cell1</td>...
  </tr>...
</Table>
```


HTML Tables

▪ Tạo đường viền

<Table Border =n>...</Table>

❖ Ví dụ:

```
<Table border=1>
```

```
<tr><td>cell 1</td><td>cell 2</td></tr>
```

```
<tr><td>cell 3</td><td>cell 4</td></tr>
```

```
</table>
```

cell 1 cell 2
cell 3 cell 1

0 pixel

| | |
|--------|--------|
| cell 1 | cell 2 |
| cell 3 | cell 1 |

1 pixel

| | |
|--------|--------|
| cell 1 | cell 2 |
| cell 3 | cell 1 |

5 pixel

| | |
|--------|--------|
| cell 1 | cell 2 |
| cell 3 | cell 1 |

10 pixel

HTML Tables

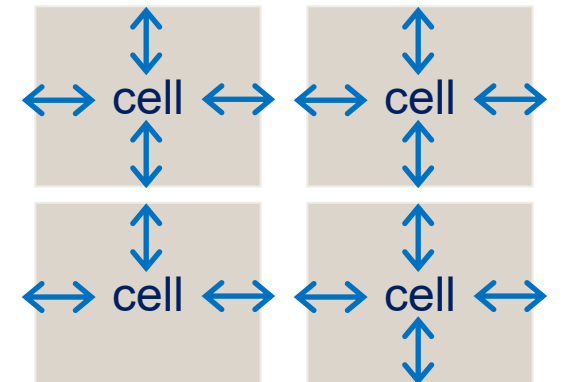
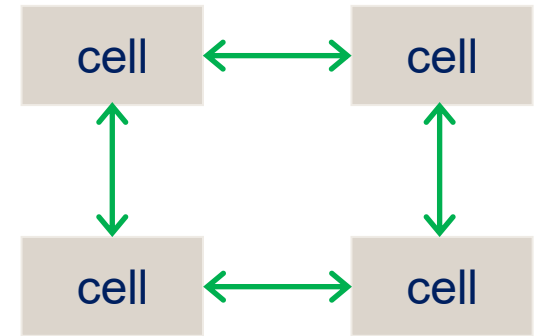
- **CellSpacing và cellPadding**: thiết lập khoảng cách giữa các ô trong bảng

❖ **Cell spacing**: khoảng cách giữa các ô trong bảng

```
<Table CellSpacing ="size">
```

❖ **Cell padding**: khoảng cách giữa cạnh của ô và nội dung bên trong ô.

```
<Table Cellpadding ="size">
```



HTML Tables

- **CellSpacing và cellPadding:**

Ví dụ:

```
<table border="1" cellspacing="10">  
  <tr><td>First</td><td>Row</td></tr>  
  <tr><td>Second</td><td>Row</td></tr>  
</table>
```

| | |
|--------|-----|
| First | Row |
| Second | Row |

HTML Tables

▪ Canh lề cho bảng:

- ❖ Mặc định, bảng đặt ở lề trái của trang.
- ❖ Thuộc tính **ALIGN** trong thẻ **TABLE** dùng canh lề cho bảng.

| |
|--|
| <TABLE ALIGN="Left/Right/Center"> |
|--|

▪ Canh lề cho văn bản trong ô:

- ❖ Thuộc tính **Align** của thẻ **<TD>** dùng để canh lề cho văn bản theo chiều ngang
- ❖ Thuộc tính **Valign** của thẻ **<TD>** canh lề dữ liệu trong ô theo chiều đứng

HTML Tables

▪ Canh lề cho văn bản trong ô:

❖ Ví dụ:

```
<Table align = "center">  
  <tr>  
    <td align="left/right/center"> cell1 </td>  
  </tr>  
  <tr>  
    <td valign="top/middle/bottom"> cell2 </td>  
  </tr>  
</Table>
```

HTML Tables

- Hiệu chỉnh kích thước của bảng:

<Table Width=Size height=Size>

- Hiệu chỉnh kích thước của ô:

<Td Width=Size height=Size>

- **Hiệu chỉnh màu nền của bảng:**

- ❖ Thuộc tính **BGCOLOR** trong thẻ **<TABLE>**.
- ❖ Có thể đặt thuộc tính **BGCOLOR** trong các thẻ **<TR>**, **<TH>** or **<TD>** để thay đổi màu nền của dòng hoặc ô riêng biệt.

HTML Tables

- **Trộn dòng và cột:** kết hợp nhiều ô thành 1 ô

❖ Cú pháp:

```
<TD ROWSPAN=value COLSPAN=value>  
    Text  
</TD>
```

| | | |
|--------|--------|--------|
| cell 1 | | |
| cell 2 | cell 3 | cell 4 |
| | cell 5 | cell 6 |

HTML Tables

▪ Trộn dòng và cột:

❖ Ví dụ:

```
<table align="center" border="1" width="50%">
  <tr>
    <td colspan="3" align="center">cell 1 </td>

  </tr>
  <tr>
    <td rowspan="2">cell 2 </td>
    <td>cell 3 </td>
    <td>cell 4 </td>
  </tr>
  <tr>
    <td>cell 5 </td>
    <td>cell 6 </td>
  </tr>
</table>
```


HTML Tables

- **Mẫu bảng 3 thành phần:** Các hàng trong bảng được chia thành ba phần ngữ nghĩa: **header**, **body** và **footer**
 - ❖ **<thead>** hiển thị tiêu đề bảng và chứa các phần tử **<th>**, thay vì các phần tử **<td>**
 - ❖ **<tbody>** hiển thị tập hợp các hàng trong bảng chứa dữ liệu
 - ❖ **<tfoot>** hiển thị chân của bảng nhưng xuất hiện TRƯỚC thẻ **<tbody>**
 - ❖ **<colgroup>** và **<col>** xác định cột (thường được sử dụng nhất để đặt độ rộng cột)

HTML Tables

▪ Cấu trúc bảng:

```
<table>
  <colgroup>
    <col style="width:100px" /><col />
  </colgroup>
  <thead>
    <tr><th>Col 1</th><th>Col 2</th></tr>
  </thead>
  <tfoot>
    <tr><td>Footer1</td><td>Footer2</td></tr>
  </tfoot>
  <tbody>
    <tr><td>cell 1.1</td><td>Cell 1.2</td></tr>
    <tr><td>Cell 2.1</td><td>Cell 2.2</td></tr>
  </tbody>
</table>
```

HTML Tables

▪ Mẫu bảng 3 thành phần:

❖ Ví dụ:

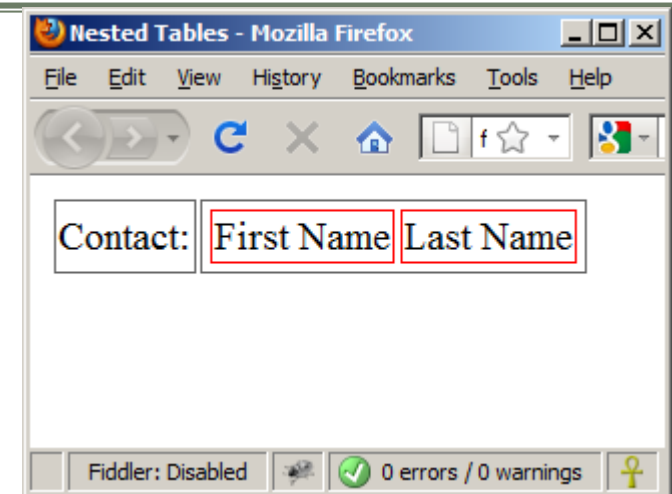
| Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Quê quán | Header | |
|--|----------|-----------|-----------|--------|--------|
| Nguyễn Thành A | 1993 | Nam | Cần Thơ | | Body |
| Trần Văn B | 1985 | Nam | Vĩnh Long | | |
| Lê Thị C | 1990 | Nữ | Sóc Trăng | | |
| Mai Phước D | 1992 | Nam | Hậu Giang | | |
| Mọi chi tiết vui lòng liên hệ cố vấn học tập | | | | | Footer |

HTML Tables

- **Bảng lồng nhau:** một ô (<td>) của bảng có thể chứa một bảng con bên trong nó

Ví dụ:

```
<table>
  <tr>
    <td>Contact:</td>
    <td>
      <table>
        <tr>
          <td>First Name</td>
          <td>Last Name</td>
        </tr>
      </table>
    </td>
  </tr>
</table>
```





HTML FORM

Từ Thị Xuân Hiền



Giới thiệu

▪ Form được sử dụng trong các trường hợp sau:

- ❖ Thu thập dữ liệu từ người dùng duyệt web
- ❖ Đăng ký email
- ❖ Đăng ký cuộc thi
- ❖ Cơ sở dữ liệu
- ❖ Trả lời tự động
- ❖ Danh tính người dùng và mật khẩu
- ❖ Phản hồi

First name:

John

Last name:

Doe

Tạo Form

- Cú pháp

```
<Form Method=(Post, Get) Action=script.url>  
    input elements  
</Form>
```

- ❖ **Method**: phương thức gửi thông tin của biểu mẫu đến máy chủ web.
 - **GET**: Phương thức này sẽ nối tất cả thông tin từ biểu mẫu vào cuối URL
 - **POST**: truyền thông tin thông qua HTTP header
- ❖ **Action**: URL của tập lệnh xử lý biểu mẫu nằm trên máy chủ. Tập lệnh này sẽ xử lý thông tin của biểu mẫu.

Các phần tử trên Form

- Button
- Text boxes
- Hide
- Password
- Checkbox
- Radio button
- Submit
- Image submit
- Reset

Các phần tử Input

- Thẻ **<INPUT>** được sử dụng cho một số loại phần tử khác trên form.
- Cú pháp của thẻ **<INPUT>**:

<INPUT TYPE= *option* NAME= *text*>

- ❖ *Option*: loại phần tử trên form.
- ❖ *Text*: tên của phần tử

Các phần tử Input

▪ Các thuộc tính của phần tử <Input>

- ❖ **Size**: kích thước của phần tử input, mặc định là 20 ký tự
- ❖ **Maxlength**: chiều dài tối đa.
- ❖ **Value**: là văn bản hoặc số mặc định xuất hiện trong phần tử input

Các phần tử Input

- Ví dụ:

```
<form action="">  
  First name:  
  <input type="text" name="firstname"><br>  
  Last name:  
  <input type="text" name="lastname">  
</form>
```



First name:

Last name:

Các phần tử Input

▪ Phần tử **Radio button**:

```
<input type="radio" name="name" value="Value" checked>
```

▪ Ví dụ:

```
<form>  
  <input type='radio' name=use value=home>Home<br>  
  <input type='radio' name=use value=bus>Business<br>  
  <input type='radio' name=use value=gov>Government<br>  
  <input type='radio' name=use value=ed>Educational Institution<br>  
  <input type='radio' name=use value=other>Other<br>  
</form>
```

☐ Home
☐ Business
☐ Government
☐ Educational Institution
☐ Other

Các phần tử Input

- Phần tử **Password**

```
<Input Type="password" Name="name" size=n maxlength=n>
```

- Ví dụ:

```
<form>  
    Username: <input type="text" name="user"><br>  
    Password: <input type="password" name="password">  
</form>
```

Username:

Password:

Các phần tử Input

- Phần tử **Checkbox**:

```
<Input Type="Checkbox" Value="Value" Checked>
```

- Ví dụ:

```
<form>  
  <Input Type='Checkbox' Name='st' Value='nhac' Checked>Music<br>  
  <Input Type='Checkbox' Name='st' Value='film'> Film<br>  
  <Input Type='Checkbox' Name='st' Value='thethao'> Sport  
</form>
```

☒ Music
☐ Film
☐ Sport

Các phần tử Input

- **Nút Submit:** được sử dụng để gửi dữ liệu từ form đến máy chủ web. Khi nhấp vào nút gửi, dữ liệu trong form được gửi đến tệp được chỉ định trong thuộc tính action của form để xử lý

```
<Input Type="Submit" Value="Submit Message" Name="Name">
```

- **Nút reset:** đặt lại tất cả các điều khiển biểu mẫu về giá trị mặc định.

```
<Input Type="reset" Value="Reset Message" Name="Name">
```

Các phần tử Input

- Ví dụ:

```
<form action="" method="post">  
  <label for="first-name">First Name:</label>  
  <input type="text" name="fstname" id="fstname">  
  <input type="submit" value="Submit">  
  <input type="reset" value="Reset">  
</form>
```

First Name:

Các phần tử Input

- **Image Field:** có thể hoạt động giống như nút Gửi để khi người dùng nhấp vào hình ảnh nội dung trên form được submit
- Cú pháp

```
<Input Type="Image" Value="Text" SRC= URL Name="Text">
```

- ❖ *Name: Tên của biến sẽ được xử lý bởi tập lệnh xử lý biểu mẫu.*
- ❖ *SRC: Image URL.*

Các phần tử Input

- **Button**: Xác định một nút có thể nhấp (được sử dụng với JavaScript để kích hoạt tập lệnh)
- Cú pháp:

```
<input type="button" name="Button" value="Button">
```

Ví dụ:

```
<body>  
  <form action="">  
    <input type="button" value="Click me" onclick="msg()" />  
  </form>  
</body>
```

Các phần tử Input

- **Hidden**: Được sử dụng để gửi thông tin đến tập lệnh xử lý biểu mẫu mà không muốn khách truy cập nhìn thấy.

- **Cú pháp**

```
<Input Type="Hidden" Value="Text" Name= "Text">
```

- ❖ Name: tên của phần tử hidden.
- ❖ Value: giá trị của phần tử hidden được xử lý bởi các script

Phần tử **Select**

- Phần tử **<select>** tạo một danh sách (drop-down list).
- Cú pháp:

```
<Select Name="Name" Size=n Multiple>  
    <Option Value="Value" selected>Option 1  
    <Option Value="Value" > Option 2  
    ...  
</Select>
```

Phần tử **Select**

▪ Thuộc tính của phần tử **select**

- ❖ **Name**: tên của phần tử Select sẽ được xử lý bởi tập lệnh xử lý form.
- ❖ **Size**: số phần tử hiển thị trong danh sách.
- ❖ **Multiple**: có thể chọn nhiều lựa chọn.
- ❖ **Selected**: tùy chọn mặc định.
- ❖ **Value**: giá trị của phần tử trong danh sách.

Phần tử **Select**

Ví dụ:

```
<select Name=Product>
```

```
  <option value=1>ScanMaster
```

```
  <option value=3>ScanMaster II
```

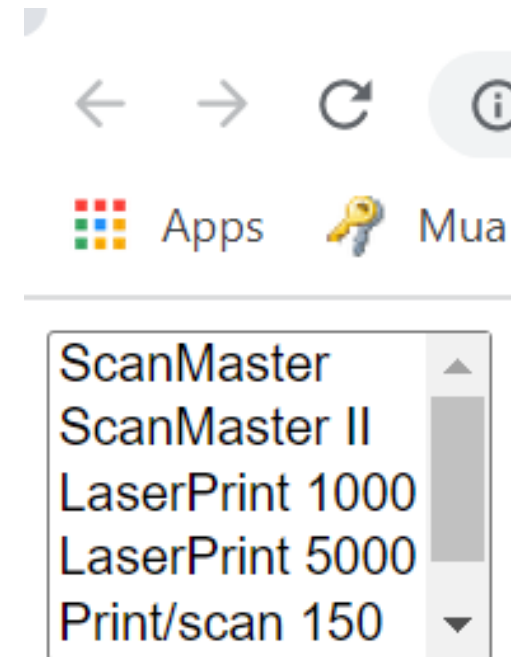
```
  <option value=4>LaserPrint 1000
```

```
  <option value=5> LaserPrint 5000
```

```
  <option value=6>Print/scan 150
```

```
  <option value=7> Print/scan 250
```

```
</Select>
```



Phần tử **Select**

```
<form>
```

```
  <select Name=Product size=5 Multiple>
```

```
    <option value=1>ScanMaster
```

```
    <option value=3>ScanMaster II
```

```
    <option value=4>LaserPrint 1000
```

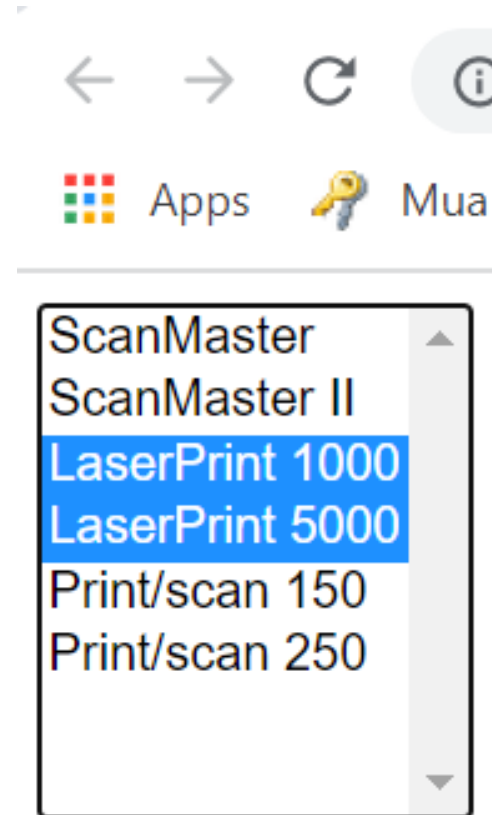
```
    <option value=5> LaserPrint 5000
```

```
    <option value=6>Print/scan 150
```

```
    <option value=7> Print/scan 250
```

```
  </Select>
```

```
</form>
```



Phần tử **Select**

- **OPTGROUP**: được sử dụng để nhóm các phần tử trong danh sách
- Cú pháp:

```
<SELECT name= "Text">  
  <OPTGROUP>  
    <OPTION value= "value1">option1  
    <OPTION value= "value2"> option2  
    ....  
  </OPTGROUP>  
  ...  
</SELECT>
```


Phần tử **Select**

```
<SELECT name= 'course'>
```

```
<OPTGROUP>
```

```
<OPTION value= "Internetintro">Introduction to the Internet
```

```
<OPTION value= "Introhtml">Introduction to HTML
```

```
<OPTION value= "Introweb">Introduction to the web page design
```

```
</OPTGROUP>
```

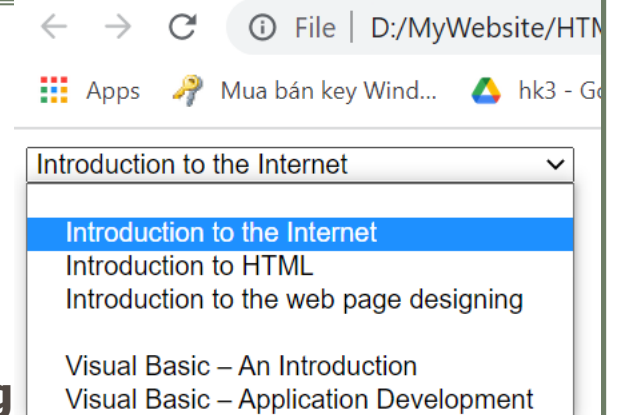
```
<OPTGROUP>
```

```
<OPTION value= "vbintro">Visual Basic – An Introduction
```

```
<OPTION value= "vbdev">Visual Basic – Application Development
```

```
</OPTGROUP>
```

```
</SELECT>
```



Textarea

- **TextArea**: là một Text box cho phép nhập nhiều dòng.

- **Cú pháp:**

```
<textarea Name="name" Rows=n Cols=m Wrap>  
    Default text  
</textarea>
```

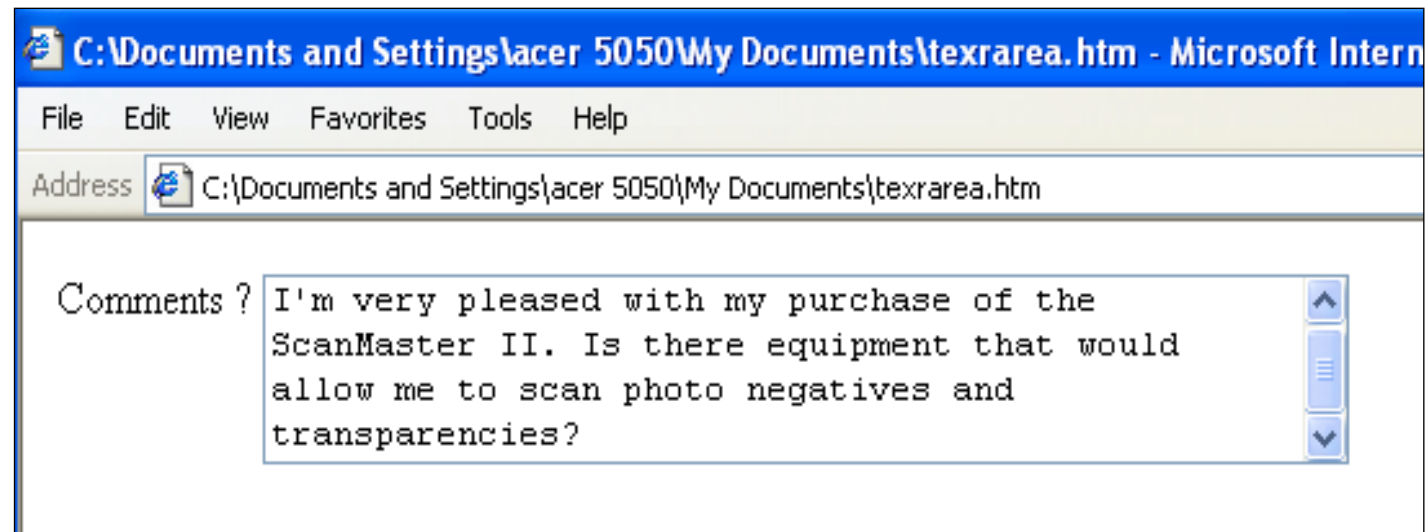
- **Thuộc tính**

- ❖ *Name: tên của textarea*
- ❖ *Cols: Số cột*
- ❖ *Rows: Số hàng*

Textarea

Ví dụ:

```
<form>  
Comments ?  
    <textarea rows=4 cols=50 name=comments>  
    </textarea>  
</form>
```



Labels

- **Phần tử Labels** được sử dụng để liên kết văn bản giải thích với một field của form thông qua ID của field, Click vào label sẽ focuses vào field liên kết của label
- Ví dụ:

```
<label for="fn">First Name </label>  
<input type="text" id="fn" />
```

File Input

- **Phần tử <input type = "file">**: chọn một hoặc nhiều tập tin từ máy client. Sau khi được chọn, tập tin có thể được tải lên máy chủ bằng cách gửi form hoặc được thao tác bằng mã JavaScript.
- **Thuộc tính của input file**
 - ❖ **Accept**: xác định loại file có thể upload: “audio/*, video/*, image/*”,
 - ❖ **Multiple**: cho phép upload nhiều file

File Input

▪ Phần tử `<input type = "file">`:

❖ Ví dụ:

```
<form action="/action_page.php">  
  <label for="files">Select a file:</label>  
  <input type="file" id="files" name="files" multiple  
        accept="image/png, image/jpeg"><br><br>  
  <input type="submit">  
</form>
```

Select a file: No file chosen

Fieldset

- **Phần tử <fieldset>** Nhóm các phần tử có liên quan trong form

- **Cú pháp**

<Fieldset>

<Legend Align="left, right">Chú thích

</Legend>

The elements in group

</Fieldset>

❖ <legend> nhãn của fieldset.





Fieldset

```
<Fieldset>
  <Legend>position</LEGEND>
  Application for the post of: <INPUT name= 'name' type= 'text'
    tabindex= '1'>
</Fieldset>
<Fieldset>
  <Legend>educational qualifications</LEGEND>
  <input name= 'qualif' type='radio' value= 'grad' tabindex= '5'>
    graduate
  <input name= 'qualif' type='radio' value='postgrad' tabindex='5'>
    postgraduate
</Fieldset>
```


Fieldset

Job application - Microsoft Internet Explorer

File Edit View Favorites Tools Help

Address  C:\Documents and Settings\acer 5050\My Documents\fieldset.htm  Go  Links 

Application Form

Position

Application for the post of:

Sex

☐ Male ☐ Female

Educational Qualifications

☐ Graduate ☐ Postgraduate

Language known

☐ English ☐ French ☐ German

Personal Information

Name:

Enter address

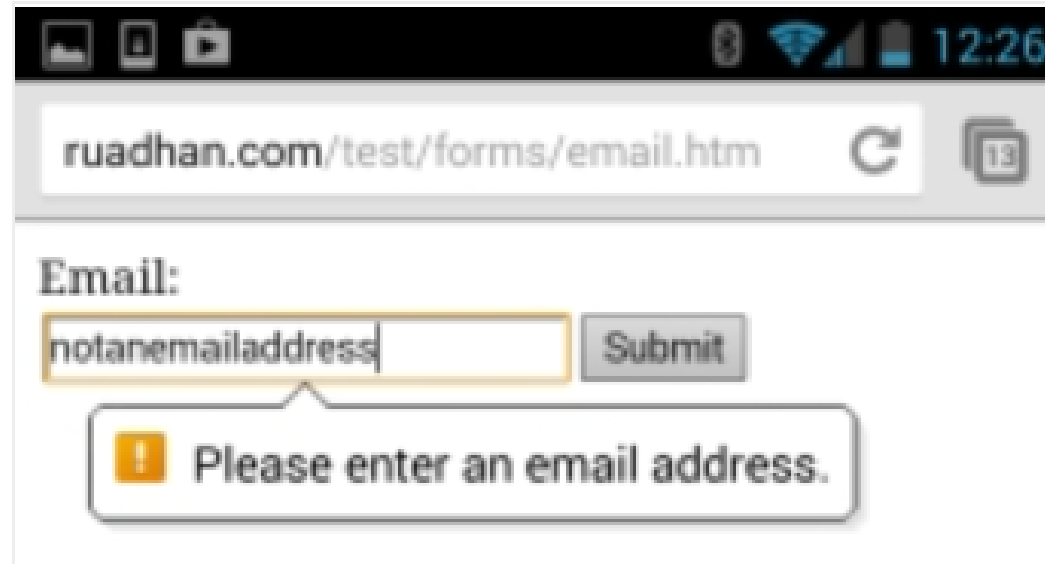
Accesskey

- **Accesskey**: Chỉ định một phím tắt để truy cập một phần tử.
- **Cách tạo**: `Accesskey= character`.
- **Cách sử dụng**: ***Alt+ character***
- **TabIndex**: Chỉ định thứ tự tab của một phần tử.
 - ❖ **TabIndex= number**

Xác thực các input field

▪ Phần tử `<input type="email">`:

- ❖ **Trình duyệt** sẽ giới hạn đầu vào đối với các địa chỉ email hợp lệ. Khi một địa chỉ email không hợp lệ được gửi đi, trình duyệt sẽ hiển thị một thông báo lỗi



Xác thực các input field

▪ Phần tử `<input type="email">`

- ❖ Sử dụng thuộc tính **Pattern** và biểu thức chính quy kiểm tra tính hợp lệ của địa chỉ email

```
/^[a-zA-Z0-9.!#$%&'*/+=?^_`{|}~-]+@[a-zA-Z0-9-]+(?:\.[a-zA-Z0-9-]+)*$/
```

Ví dụ:

```
<form>  
  <input pattern="/^[a-zA-Z0-9.!#$%&'*/+=?^_`{|}~-]+@[a-zA-Z0-9-]+(?:\.[a-zA-Z0-9-]+)*$/" required /> <br />  
  <input type="submit" value="Submit Now!">  
</form>
```

Xác thực các input field

- **Phần tử `<input type="url">`:** tạo input field cho các giá trị URL. Trình duyệt sẽ kiểm tra URL và chỉ chấp nhận các URL hợp lệ.
- Ví dụ:

```
<form>  
  <input type="url" required />  
  <input type="submit" value="Submit Now!">  
</form>
```

Xác thực các input field

▪ Phần tử `<input type="url">`:

❖ Sử dụng thuộc tính **Pattern**: kiểm tra tính hợp lệ của URL

Ví dụ:

```
<form>  
  <input type="url" pattern="https?:/.+" required  
    placeholder="Enter URL..."/>  
  <input type="submit" value="Submit" >  
</form>
```

Spinbox

- **Phần tử `<input type="number">`**: cho phép người dùng nhập số.

❖ Thuộc tính **min** và **max** để giới hạn phạm vi nhập liệu

Ví dụ:

```
<form>
  <input type="number" min="10" max="20" required>
  <input type="submit" value="Submit Now!">
</form>
```

Slider

- **Phần tử `<input type="range">`**: sử dụng kiểu đầu vào phạm vi được hiển thị dưới dạng thanh trượt.
- Được hỗ trợ rất tốt trên các trình duyệt di động. Giá trị được gửi là số.



TabIndex

- **Thuộc tính tabindex:** kiểm soát thứ tự focus của các phần tử trên form và siêu liên kết khi nhấn liên tục phím TAB.
 - ❖ Tabindex = "0" (không) - thứ tự "tự nhiên"
 - ❖ Nếu $X < Y$, thì các phần tử có tabindex = "X" sẽ được lặp lại trước các phần tử có tabindex = "Y"
- **Cú pháp:**

```
<input type="text" tabindex="10" />
```

Iframe

- **Iframe** được sử dụng để hiển thị các đối tượng bên ngoài bao gồm các trang web khác trong một trang web.
- **Iframe** hoạt động giống như một **trình duyệt web** nhỏ trong trình duyệt web, nội dung bên trong **iframe** tồn tại hoàn toàn độc lập với các phần tử xung quanh.
- **Cú pháp:**

```
<iframe src="URL"></iframe>
```

 - ❖ *URL* trỏ đến vị trí của một đối tượng bên ngoài hoặc một trang web

Iframe

- Ví dụ: hiển thị tệp "hello.html" bên trong **iframe** của trang web hiện tại.

```
<iframe src="hello.html" width="600" height="400">  
</iframe>
```

Hello World

This HTML document is embedded inside the current document using an iframe.

Iframe

- **Xóa Frameborder mặc định:** `iframe` mặc định có đường viền xung quanh, để **thay đổi** hoặc **loại bỏ** các đường viền của `iframe`, có thể sử dụng thuộc tính `border`.
- Ví dụ:

```
<iframe src="hello.html" style="border:none;">
</iframe>
```

Iframe

- **Sử dụng iFrame làm Link Target:** Một iframe cũng có thể được sử dụng làm target cho các siêu liên kết
 - ❖ Thuộc tính **name** của **iframe**, khi một **liên kết** có thuộc tính đích với tên đó là giá trị được nhập vào, tài nguyên được liên kết sẽ mở trong **iframe** đó.
- Ví dụ:

```
<iframe src="demo-page.html" name="myFrame"></iframe>  
<p><a href="https://www.tutorialrepublic.com"  
    target="myFrame">Open TutorialRepublic.com</a></p>
```

Input tag

`<input type="button">`

`<input type="checkbox">`

`<input type="color">`

`<input type="date">`

`<input type="datetime-local">`

`<input type="email">`

`<input type="file">`

`<input type="hidden">`

`<input type="image">`

`<input type="month">`

`<input type="number">`

`<input type="password">`

`<input type="radio">`

`<input type="range">`

`<input type="reset">`

`<input type="search">`

`<input type="submit">`

`<input type="tel">`

`<input type="text">`

`<input type="time">`

`<input type="url">`

`<input type="week">`